

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **11** /2020/DS-ST
Ngày: 24-8-2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Lý.
2. Ông Nguyễn Văn Lương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Như Thuận - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06 /2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 7 năm 2020, Thông báo thay đổi thời gian xét xử ngày 04 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Trần Quang T, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

2. Ông Lê H, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn T1, xã P, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 07-5-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà với bà Nguyễn Thị T ở cùng thôn nên quen biết nhau. Ngày 20-8-2019 âm lịch (Dương lịch là ngày 18-9-2019), bà T đến nhà bà hỏi vay tiền, nói là để trả chi phí vật liệu làm nhà. Bà đã đồng ý cho bà T vay. Bà có viết “giấy mượn tiền” ghi rõ số tiền vay 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), thời hạn trả 01 tháng, không thỏa thuận lãi suất; bà T ký tên, ghi họ và tên ở phần “người mượn tiền”. Số tiền cho vay là của bà với chồng là ông Lê H.

Hết thời hạn vay, bà đã nhiều lần đòi nhưng bà T không chịu trả mà còn thách thức, xâu ầu mỗi khi bà đến đòi nợ nên Công an xã P làm việc. Sau đó, bà T có trả 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) vào ngày 25-3-2020 và 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) vào ngày 27-4-2020. Số tiền còn lại không chịu trả nên bà khởi kiện yêu cầu bà T trả nợ gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Qua làm việc, bà T trình bày sử dụng tiền vay vào chi tiêu cá nhân và mua đồ dùng, áo quần cho con nên yêu cầu bà T với chồng là ông Trần Quang T có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gồm tiền gốc 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) và tiền lãi phát sinh từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 0,875%/tháng.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 11-6-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2015, bà đã nhiều lần vay tiền của bà H để chi tiêu cá nhân và gia đình. Các lần vay tiền chỉ qua lời nói, giao tiền và bà H ghi sổ theo dõi. Đến ngày 20-8-2019 âm lịch, bà H gặp bà để tính toán công nợ và hai bên thống nhất bà còn nợ bà H gồm 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) nợ gốc và 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tiền lãi cộng vào nợ gốc thành số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng). Bà H viết “Giấy mượn tiền”, còn bà ký tên, ghi rõ họ và tên ở phần “người mượn tiền”.

Bà thừa nhận có nợ bà H số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), đã trả được 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nên hiện còn nợ 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) như bà H trình bày. Bà không yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký tại “giấy mượn tiền”. Bà đề nghị cho trả dần số tiền còn nợ hàng tháng 1.000.000 đồng và đề nghị bà H không tính tiền lãi.

Tại bản tự khai ngày 11-6-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Trần Quang T trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị T là vợ chồng. Ông không biết việc vay tiền giữa bà T với bà H. Sau khi xảy ra việc bà H đòi nợ thì ông mới biết. Trường hợp bà T vay tiền để chi tiêu vào việc gia đình thì ông nhận trách nhiệm cùng liên đới trả nợ.

Tại bản tự khai ngày 11-7-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là ông Lê H trình bày:

Ông với bà Nguyễn Thị H là vợ chồng. Ông có thấy bà T đến nhà gặp bà H trao đổi việc vay tiền; ông không biết số tiền vay là bao nhiêu nhưng có nghe bà T nói vay tiền để trả chi phí mua cát, sạn dùng làm nhà. Số tiền cho vay là tài

sản chung của vợ chồng ông. Ông đồng ý yêu cầu vợ chồng bà T, ông T trả số tiền còn nợ cho vợ chồng ông.

Ngày 01-7-2020, Tòa án có Thông báo số: 983/TB-TA yêu cầu bà T giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh về thời điểm, nguồn gốc số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng) được cộng lại từ các lần vay trước thời điểm lập “giấy mượn tiền”.

Ngày 13-7-2020, Tòa án tiến hành đối chất giữa bà H với bà T về việc xác lập “giấy mượn tiền”, thời điểm và nguồn gốc hình thành số tiền nợ.

Tại các phiên họp hòa giải, bà H với bà T thống nhất việc bà T có nợ bà H số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), đã trả 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) vào ngày 24-3-2020 và 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) vào ngày 27-4-2020; không thống nhất về nguồn gốc, thời điểm hình thành tiền vay, bà T thay đổi lời khai không thừa nhận chữ ký và họ và tên ở “giấy mượn tiền”.

Tại phiên tòa, bà T thừa nhận có vay và còn nợ bà H số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng); không thừa nhận đã ký tên, ghi họ và tên tại “giấy mượn tiền” nhưng không yêu cầu giám định hoặc đề nghị Tòa án trưng cầu giám định.

Ông Trần Quang T nhận trách nhiệm liên đới trả nợ với bà T.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 26, 35, 39, 94 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 và khoản 4 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị T phải trả một lần số tiền 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị H và tiền lãi theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết tranh chấp vay tài sản. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã P, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về giao dịch vay tiền: Bà Nguyễn Thị H khai bà Nguyễn Thị T vay tiền ngày 20-8-2019 âm lịch, đối chiếu theo lịch dương là ngày 18-9-2019 theo “giấy mượn tiền” mà bà viết có ghi rõ số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), thời hạn trả 01 tháng và bà T ký tên, ghi họ và tên của bà T. Bà T thừa nhận có nợ bà H số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), đã trả được 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), đề nghị trả dần số tiền còn nợ 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) nhưng cho rằng số tiền nợ hình thành từ các lần vay trước đó cộng lại và lúc công nhận, lúc không công nhận đã ký và ghi họ tên tại “giấy mượn tiền”.

Xét thấy, Tòa án đã yêu cầu bà T cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh, đối chất và giải thích quyền và nghĩa vụ yêu cầu trung cầu giám định chữ ký, chữ viết tại “giấy mượn tiền” nhưng bà T không cung cấp được, cũng không yêu cầu giám định hoặc đề nghị Tòa án trung cầu giám định theo quy định tại các Điều 100 và 103 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà T cũng không yêu cầu giám định hoặc đề nghị Tòa án trung cầu giám định.

Như vậy, bà T có nghĩa vụ chứng minh nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, không thực hiện quyền, nghĩa vụ chứng minh, lời khai nại từ một phía của bà T không được bà H thừa nhận nên không có cơ sở. Căn cứ vào Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, xác định bà T có giao dịch vay bà H số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng), chứng cứ mà bà H cung cấp được chấp nhận.

[3] Về loại hợp đồng vay: Theo “giấy mượn tiền” mà bà H cung cấp có ghi thời hạn trả nợ trong vòng một tháng, không thể hiện lãi suất. Như vậy, hai bên xác lập hợp đồng vay có kỳ hạn, không có lãi.

[4] Về tiền lãi: Bà H yêu cầu trả lãi của số tiền vay theo mức lãi suất 0,875%/tháng từ thời điểm vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “*Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên thời gian chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.*”

Mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 bằng 50% lãi suất giới hạn là 20% được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tức 10%/năm, tương đương 0,833%/tháng.

Theo “giấy mượn tiền” thì ngày hết hạn vay là 18-10-2019. Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết kỳ hạn vay đến thời điểm xét xử sơ thẩm, tức là ngày 19-10-2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà H xác định số tiền bên vay trả 1.000.000 đồng ngày 24-3-2020 và 1.000.000 đồng ngày 27-4-2020 trừ vào nợ gốc. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử tính tiền lãi phát sinh theo biến động của tiền nợ gốc quá hạn còn phải trả để có lợi cho bên vay, cụ thể như sau:

- Từ ngày 19-10-2019 đến 23-3-2020 (trả 1.000.000 đồng lần 1) là 21.000.000 đồng x (0,833%/tháng : 30 ngày) x 157 ngày = 915.467 đồng (Chín trăm mười lăm nghìn bốn trăm sáu mươi bảy đồng).

- Từ ngày 24-3-2020 đến 26-4-2020 (trả 1.000.000 đồng lần 2) là 20.000.000 đồng x (0,833%/tháng : 30 ngày) x 34 ngày = 188.813 đồng (Một trăm tám mươi tám nghìn tám trăm mười ba đồng).

- Từ ngày 27-4-2020 đến 24-8-2020 (xét xử sơ thẩm) là 19.000.000 đồng x (0,833%/tháng : 30 ngày) x 120 ngày = 633.080 đồng (Sáu trăm ba mươi ba nghìn không trăm tám mươi đồng).

Tổng tiền lãi phát sinh bên vay phải trả là 915.467 đồng + 188.813 đồng + 633.080 đồng = 1.737.360 đồng, làm tròn là 1.737.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

[5] Về trách nhiệm liên đới: Ông Trần Quang T là chồng của bà Nguyễn Thị T không biết việc bà T vay tiền, không có thỏa thuận với bà T về việc xác lập giao dịch vay tiền nhưng theo bà T xác nhận số tiền vay được sử dụng chi tiêu cá nhân và mua sắm áo quần cho con. Như vậy, bà T vay tiền là sử dụng vào nhu cầu thiết yếu của gia đình theo khoản 20 Điều 3 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, căn cứ vào Điều 27, khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vợ chồng bà T và ông T có trách nhiệm liên đới trong việc trả nợ.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà T đề nghị trả dần số tiền nợ hàng tháng nhưng bà H không chấp nhận, các bên không có thỏa thuận khác.

Xét bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị H và ông Trần Quang T phải trả số tiền còn nợ gốc là 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) và tiền lãi là 1.737.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng). Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[7] Về án phí: Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên không phải chịu án phí, được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Bị đơn và người có có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Trần Quang T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.737.000 đồng x 5% = 1.036.850 đồng, làm tròn là 1.037.000 đồng (Một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 463; khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 20 Điều 3, Điều 27; khoản 2 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 1 Điều 5; điểm b khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quang T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H và ông Lê H số tiền là 20.737.000 đồng (Hai mươi triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng), trong đó, nợ gốc 19.000.000 đồng (Mười chín triệu đồng) và nợ lãi 1.737.000 đồng (Một triệu bảy trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 562.000 đồng (Năm trăm sáu mươi hai nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2013/0085xx ngày 12-5-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Bà Nguyễn Thị T và ông Trần Quang T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.037.000 đồng (Một triệu không trăm ba mươi bảy nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường